

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,154,782,889,736	5,871,492,742,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	185,622,830,350	2,000,246,094,247
1. Tiền	111		185,622,830,350	58,852,319,487
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,941,393,774,760
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,138,981,074,389	150,798,172,049
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,147,685,674,389	159,502,772,049
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8,704,600,000)	(8,704,600,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,007,022,235,542	989,180,822,486
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	933,560,819,526	918,956,697,117
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	19,372,578,948	33,241,562,032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	57,436,256,738	41,892,458,223
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,347,419,670)	(4,909,894,886)
IV. Hàng tồn kho	140		4,727,995,209,078	2,464,315,121,644
1. Hàng tồn kho	141	V.5	4,768,101,197,652	2,491,281,852,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40,105,988,574)	(26,966,731,348)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95,161,540,377	266,952,531,745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,529,192,606	1,059,123,928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83,981,600,471	206,639,654,930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	2,563,658,070	4,372,613,224
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	7,087,089,230	54,881,139,663

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý II năm 2014(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,767,252,225,726	1,752,407,706,235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65,742,792,192	75,821,969,160
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	65,742,792,192	75,821,969,160
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,564,409,015,275	1,558,974,233,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,162,903,506,565	1,191,585,752,778
<i>Nguyên giá</i>	222		1,764,042,145,239	1,714,268,447,115
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(601,138,638,674)	(522,682,694,337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	135,496,374,899	136,657,557,882
<i>Nguyên giá</i>	228		144,037,099,697	143,799,476,671
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,540,724,798)	(7,141,918,789)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	266,009,133,811	230,730,922,603
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,080,000,000	9,180,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,080,000,000	2,180,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		12,098,174,636	13,642,622,486
V. Tài sản dài hạn khác	270		111,922,243,623	108,431,503,812
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	91,365,281,963	96,524,729,137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	20,556,961,660	11,906,774,675
3. Tài sản dài hạn khác	273	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8,922,035,115,462	7,637,543,070,892

Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý II năm 2014(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,562,607,256,508	5,616,869,798,116
I. Nợ ngắn hạn	310		6,535,342,217,209	5,591,441,153,241
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	5,652,737,120,314	4,715,626,675,338
2. Phải trả người bán	312	V.17	383,306,361,618	532,434,499,874
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	24,839,224,024	16,797,187,237
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	54,468,683,191	16,889,617,525
5. Phải trả người lao động	315	V.20	80,842,164,536	108,358,151,736
6. Chi phí phải trả	316	V.21	136,149,623,135	103,767,152,783
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	133,424,274,282	22,991,839,708
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69,574,766,109	74,576,029,040
II. Nợ dài hạn	330		27,265,039,299	25,428,644,875
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		23,723,161,776	22,068,981,770
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,541,877,523	3,359,663,105
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,826,557,473,907	1,584,345,602,431
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,826,557,473,907	1,584,345,602,431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700,000,000,000	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		79,806,684,935	79,806,684,935
4. Cổ phiếu quỹ	414		(29,525,445,861)	(18,537,405,861)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		97,851,183,847	93,674,067,633
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33,808,832,373	32,423,167,608
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,889,263,172	13,769,908,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	748,850,086,205	505,332,310,075
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		532,870,385,047	436,327,670,345
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,922,035,115,462	7,637,543,070,892

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
a. USD		75,556	264,234
b. JPY		334,966	28,304,539
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cà Mau, ngày 09 tháng 08 năm 2014



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Đơn vị tính: VND
			Năm 2014		Năm 2013		
			Năm 2014	Quý II	Năm 2013	Năm 2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,464,345,145,277	2,229,488,857,738	6,307,991,866,984	3,730,056,682,326	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	12,677,038,142	23,318,367,375	63,780,280,717	47,694,581,013	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3,451,668,107,135	2,206,170,490,363	6,244,211,586,267	3,682,362,101,313	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,913,221,832,717	1,955,857,740,674	5,311,059,534,900	3,271,326,620,083	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	538,446,274,418	250,312,749,689	933,152,051,367	411,035,481,230	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21,842,180,122	22,716,964,643	49,076,804,138	44,413,599,671	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	72,088,073,607	116,134,156,688	125,275,088,852	174,386,267,782	
Trong đó: chi phí lãi vay							
8. Chi phí bán hàng	23	VI.5	33,756,546,429	72,862,950,738	81,248,668,905	127,995,394,611	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	VI.5	163,436,994,398	111,509,226,683	284,880,548,581	183,173,383,589	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	37,531,829,760	24,590,607,906	65,701,577,638	48,136,523,759	
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,059,489,555	1,450,916,303	2,963,223,458	1,918,967,185	
12. Chi phí khác	32	VI.8	106,891,144	154,971,045	186,642,085	234,111,405	
13. Lợi nhuận khác	40		952,598,411	1,295,945,258	2,776,581,373	1,684,855,780	
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		288,184,155,186	22,091,668,313	509,148,221,807	51,437,761,551	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	27,052,294,419	1,885,791,292	52,448,750,141	13,330,666,108	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9	(1,901,971,260)	(14,171,894,010)	6,996,006,979	(14,171,894,010)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		259,229,889,507	6,033,983,011	463,695,478,645	23,935,201,433	
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			56,708,947,866	61,060,915	96,078,590,678	157,891,303	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			202,520,941,641	5,972,922,096	367,616,887,967	23,777,310,130	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	2,925	86	5,309	341	

Cà Mau, ngày 09 tháng 08 năm 2014



(Handwritten signature)

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		509,148,221,807	51,437,761,551
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		81,370,696,084	78,291,566,391
- Các khoản dự phòng	03		12,308,828,596	(52,730,213,008)
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		35,803,948,016	33,140,751,294
- Lãi lỗ do thanh lý tài sản	06			
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	07			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	08		(38,300,030,889)	(40,145,010,114)
- Chi phí lãi vay	09		81,248,668,905	127,995,394,611
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		681,580,332,519	197,990,250,725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		129,418,352,682	(106,096,029,145)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,266,351,650,743)	(412,174,566,353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(139,087,580,625)	105,905,210,778
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,381,288,724	9,021,036,517
- Tiền lãi vay đã trả	13		(81,248,668,905)	(128,713,450,167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,407,272,117)	(21,969,839,747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(20,771,448,022)	(24,335,452,794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,700,486,646,487)	(380,372,840,186)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(37,458,428,204)	(28,312,457,028)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23			
4. Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	24			
5. Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	25		(1,100,286,152,559)	
6. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26		112,362,500,000	371,824,000
7. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	27		(3,900,000,000)	
8. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	28			
9. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		39,284,783,498	35,513,295,339
10. Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	30			40,500,000,000
11. Tiền chi cho các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	31			(215,049,493,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(989,997,297,265)	(166,976,830,728)

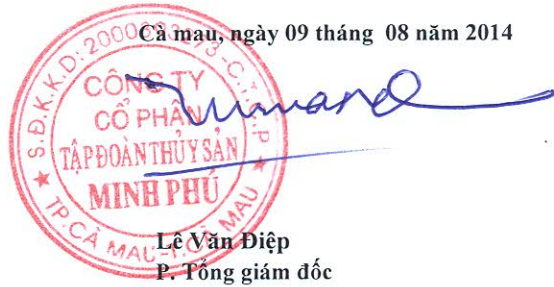


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10,988,040,000)	(18,537,405,861)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,921,197,565,647	5,205,500,415,776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,034,743,151,387)	(4,809,619,902,596)
5. Thặng dư vốn cổ phần của MPHG chia cho MP	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(168,194,437,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		875,466,374,260	209,148,670,069
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,815,017,569,492)	(338,201,000,845)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2,000,246,094,247	1,298,619,003,857
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		394,305,595	(2,308,782,750)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	185,622,830,350	958,109,220,262



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 09 tháng 08 năm 2014



Lê Văn Điệp
P. Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 16 tháng 5 năm 2013, trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông, các cổ đông của Công ty quyết định về việc Công ty sẽ hủy bỏ niêm yết. Việc hủy niêm yết này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt chính thức của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			31/03/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%

Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	100%
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	6300249616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014.	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Tập đoàn có 13.509 nhân viên (ngày 31 tháng 03 năm 2014: 11.807 nhân viên).

II Cơ sở lập báo cáo tài chính

1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2014 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

III Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 Cơ sở hợp nhất

a Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

b Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các

khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

c Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh giá trị đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua, trong một giao dịch mua bên thứ ba. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

a Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của đơn vị, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi đơn vị bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được kết chuyển vào tài khoản trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

b Đơn vị hoạt động ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của đơn vị hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Khi khoản đầu tư vào đơn vị hoạt động ở nước ngoài được thanh lý một phần hoặc toàn bộ, số dư có liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7 Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

8 Tài sản cố định vô hình

a Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

b Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

c Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

9 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10 Chi phí trả trước dài hạn

a Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

b Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 6 đến 20 năm.

c Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

d Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

11 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

12 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*** Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

13 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

14 Tài sản tài chính

a Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
các khoản cho vay và các khoản phải thu.

15 Nợ phải trả tài chính

a Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

17 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tóm giống.

18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

19 Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

20 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

21 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

22 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

24 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VI.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	31,793,914,737	28,095,352,945
Tiền gửi ngân hàng	153,828,915,613	30,756,966,542
Các khoản tương đương tiền	-	1,941,393,774,760
Cộng	185,622,830,350	2,000,246,094,247
2 Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	14,811,109,411	14,811,109,411
Đầu tư ngắn hạn khác	1,132,874,564,978	144,691,662,638
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm	1,125,568,056,400	137,385,154,060
- Đầu tư ngắn hạn khác *	7,306,508,578	7,306,508,578
Cộng	1,147,685,674,389	159,502,772,049
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Số đầu năm	(8,704,600,000)	

* Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho công ty.

Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(8,704,600,000)

4 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	14,147,741,380	17,780,781,781
Khách hàng nước ngoài	919,413,078,146	901,175,915,336
Cộng	933,560,819,526	918,956,697,117

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh IV.22)

5 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	11,626,309,279	5,249,901,149
Khách hàng nước ngoài	7,746,269,669	27,991,660,883
Cộng	19,372,578,948	33,241,562,032

Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu và dịch vụ phục vụ cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

6 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	12,818,247,797	13,803,000,406
Phải thu người lao động (*)	6,607,961,909	7,377,161,909
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	2,732,908,303	1,001,639,549
Phải thu khác	35,277,138,729	19,710,656,359
Cộng	57,436,256,738	41,892,458,223

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không chịu lãi, và được hoàn trả khi có yêu cầu.

7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	
Số đầu năm	(4,909,894,886)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	1,562,475,216
Số dư cuối kỳ	(3,347,419,670)

8 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	181,135,011,727	367,078,280,830
Nguyên vật liệu	130,110,706,039	104,484,305,999
Công cụ, dụng cụ	9,560,695,285	6,874,348,577
Sản phẩm dở dang	43,039,193,114	13,218,401,826
Thành phẩm, hàng hóa	4,404,255,591,487	1,999,626,515,760
Cộng	4,768,101,197,652	2,491,281,852,992
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40,105,988,574)	(26,966,731,348)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	4,727,995,209,078	2,464,315,121,644

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(26,966,731,348)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(13,139,257,226)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	(40,105,988,574)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh IV.22)

9 Chi phí trả trước ngắn hạn	
Số đầu năm	1,059,123,928
Tăng trong kỳ	1,895,390,002
Hoàn nhập trong kỳ	(1,425,321,324)
Số dư cuối kỳ	1,529,192,606

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

10 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

11 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

Được trình bày ở thuyết minh số IV.25

12 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng *	5,984,325,361	53,778,375,794
Ký quỹ	1,102,763,869	1,102,763,869
Cộng	7,087,089,230	54,881,139,663

* Khoản này đầu năm thể hiện khoản tạm ứng cho nhân viên để mua đất cho tập đoàn, tại thời điểm lập báo cáo khoản này được kết chuyển vào XDCB dở dang.

13 Các khoản phải thu dài hạn

Theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), một công ty con phải nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Mỗi năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Sau đó, thuế chống bán phá giá sẽ được quyết toán và thanh toán dựa theo quyết định chính thức hàng năm.

14 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	630,357,386,427	947,904,727,641	121,194,420,374	14,811,912,673	1,714,268,447,115
Tăng trong kỳ	33,357,044,524	2,431,598,339	9,751,385,387	4,233,669,874	49,773,698,124
Mua mới	8,396,246,244	6,369,545,839	2,452,063,568	289,457,708	17,507,313,359
XDCB hoàn thành	24,840,112,390	-	7,299,321,819	-	32,139,434,209
Chênh lệch tỷ giá	120,685,890	-	-	6,264,666	126,950,556
Phân loại lại	-	(3,937,947,500)	-	3,937,947,500	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	663,714,430,951	950,336,325,980	130,945,805,761	19,045,582,547	1,764,042,145,239
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	15,610,361,213	66,181,778,314	1,674,356,733	2,682,341,706	86,148,837,966
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	127,030,349,256	344,725,618,232	44,550,788,918	6,375,937,931	522,682,694,337
Tăng trong kỳ	23,499,592,933	45,715,459,794	8,387,926,361	852,965,249	78,455,944,337
Phân bổ trong kỳ	23,477,149,649	45,715,459,794	8,387,926,361	846,906,421	78,427,442,225
Chênh lệch tỷ giá	22,443,284	-	-	6,058,828	28,502,112
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-	-	-

Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	150,529,942,189	390,441,078,026	52,938,715,279	7,228,903,180	601,138,638,674
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	503,327,037,171	603,179,109,409	76,643,631,456	8,435,974,742	1,191,585,752,778
Số cuối kỳ	513,184,488,762	559,895,247,954	78,007,090,482	11,816,679,367	1,162,903,506,565

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

15 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	141,501,942,841	2,297,533,830	143,799,476,671
Tăng trong kỳ	142,737,026	94,886,000	237,623,026
Mua mới	-	94,886,000	94,886,000
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	142,737,026	-	142,737,026
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-
Số cuối kỳ	141,644,679,867	2,392,419,830	144,037,099,697
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	2,059,897,425	117,350,080	2,177,247,505
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5,998,289,254	1,143,629,535	7,141,918,789
Tăng trong kỳ	1,232,199,930	166,606,079	1,398,806,009
Phân bổ trong kỳ	1,232,199,930	166,606,079	1,398,806,009
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-
Số cuối kỳ	7,230,489,184	1,310,235,614	8,540,724,798
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	135,503,653,587	1,153,904,295	136,657,557,882
Số cuối kỳ	134,414,190,683	1,082,184,216	135,496,374,899

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	230,730,922,603
Tăng trong kỳ	69,109,555,645
Chuyển sang TSCĐ trong kỳ	(32,139,434,209)
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(1,691,910,228)
Số dư cuối kỳ	266,009,133,811

17 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300108975 ngày 24 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, vốn góp của Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang là 80,000,000,000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính, Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú đã đầu tư 2,180,000,000 VND, tương đương 0,79% vốn điều lệ của Công ty cổ phần cảng Minh Phú Hậu Giang. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang là 78,420,000,000 VND.

18 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau ^(a)	7,000,000,000	7,000,000,000
Cty TNHH Dịch vụ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú AQUAMEKONG ^(b)	3,900,000,000	-
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000

^{a)} Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau tương đương 10% vốn điều lệ

^(b) Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết, Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú AQUAMEKONG với vốn điều lệ là : 8,000,000,000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú góp 48,75% vốn điều lệ, Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là: Tư vấn về công nghệ nuôi trồng thủy sản , bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và một số ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp ngày 27/05/2014.

19 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	96,524,729,137
Tăng trong kỳ	7,147,677,216
Phân bổ trong kỳ	(12,307,124,390)
Số dư cuối kỳ	91,365,281,963

Khoản chi phí trả trước đầu năm phần lớn thể hiện khoản chi phí trả tiền thuê đất phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản tại công con : Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An .

Các chi phí trả trước dài hạn khác trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số III.16.

21 Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2008, tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafod Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa kỳ và chuyên mua bán các mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VND) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian 10 năm kể từ ngày mua .

Nguyên giá	VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm	30,888,957,000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	17,246,334,514
Phân bổ trong kỳ	1,544,447,850
Số dư cuối kỳ	18,790,782,364
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	13,642,622,486
Số dư cuối kỳ	12,098,174,636

22 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân Hàng	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển – CN Cà Mau	456,038,212,135	790,243,730,140	(609,647,327,395)	636,634,614,880
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	3,712,734,698,518	6,909,375,615,962	(6,200,591,904,518)	4,421,518,409,962
Ngân hàng Quốc tế VIB -CN Cà Mau	77,980,135,848	135,748,710,336	(77,980,135,848)	135,748,710,336
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	300,153,906,645	829,417,891,874	(692,552,696,615)	437,019,101,904
Ngân Hàng HSBC (VN)	168,719,722,192	156,259,899,238	(303,163,338,198)	21,816,283,232
Cộng	4,715,626,675,338	8,821,045,847,550	(7,883,935,402,574)	5,652,737,120,314

Khoản vay Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân Hàng HSBC(VN) dùng để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23 Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	221,203,073,444	224,407,403,835
Nhà cung cấp nước ngoài	162,103,288,174	308,027,096,039
Cộng	383,306,361,618	532,434,499,874
24 Người mua trả tiền trước		
Nhà cung cấp trong nước	1,621,469,712	10,377,221,380
Nhà cung cấp nước ngoài	23,217,754,312	6,419,965,857
Cộng	24,839,224,024	16,797,187,237
25 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,138,527,902	78,557,528
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	50,079,030,878	15,252,558,072
Thuế thu nhập cá nhân	2,249,054,411	1,558,501,925
Các loại thuế khác	2,070,000	-
Cộng	54,468,683,191	16,889,617,525

Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (“Minh Phú Hòa Điền”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú Hòa Điền có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2012 đến năm 2026 và được giảm 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Hòa Điền cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập trong bốn năm kể từ năm đầu tiên công ty có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong chín năm tiếp theo. Các qui định về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng xác định rõ rằng nếu Minh Phú Hòa Điền không có lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tục kể từ năm đầu tiên có doanh thu, thời gian miễn thuế sẽ được tính từ năm thứ tư ngay cả khi Minh Phú Hòa Điền có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Các loại thuế khác Công ty trong tập đoàn kê khai và nộp theo qui định

26 Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cán bộ CNV

27 Chi phí phải trả

Là khoản trích trước thuế chống bán phá giá, tại ngày kết thúc kỳ báo cáo khoản này chưa được quyết toán. Thuế chống bán phá giá phải trả do tập đoàn ước tính có thể thay đổi theo số thuế thực phải trả được quyết định bởi cơ quan có thẩm quyền nước ngoài

28 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	110,229,527,750	6,727,187,750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,000,000,000	8,000,000,000
Hoa hồng môi giới xuất khẩu	392,099,083	392,099,083
Tiền thuê đất phải trả	4,461,112,762	4,513,839,116
Các khoản phải trả khác	10,341,534,687	3,358,713,759
Cộng	133,424,274,282	22,991,839,708

29 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	74,576,029,040
Tăng trong kỳ	8,238,708,735
Chi quỹ trong kỳ	(13,239,971,666)
Số dư cuối kỳ	69,574,766,109

30 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	3,359,663,105
Số trích lập bổ sung	1,721,293,608
Số đã chi	(1,539,079,190)
Số dư cuối kỳ	3,541,877,523

Lợi ích của cổ đông thiểu số

Số đầu năm	436,327,670,345
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	96,542,714,702
Số dư cuối kỳ	532,870,385,047

31 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	700,000,000,000	177,876,869,236	79,806,684,935	(18,537,405,861)	93,674,067,633	32,423,167,608	13,769,908,805	505,332,310,075	1,584,345,602,431
Lợi nhuận thuần trong kỳ								367,616,887,967	367,616,887,967
Mua lại cổ phiếu quỹ				(10,988,040,000)				(10,988,040,000)	(10,988,040,000)
Chênh lệch quy đổi tỉ giá					4,177,116,214				4,177,116,214
Cổ tức								(103,502,340,000)	(103,502,340,000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi								(8,238,708,735)	(8,238,708,735)
Phân bổ cho các quỹ						8,238,708,735	4,119,354,367	(12,358,063,102)	-
Sử dụng quỹ						(6,853,043,970)			(6,853,043,970)
Số dư cuối kỳ	700,000,000,000	177,876,869,236	79,806,684,935	(29,525,445,861)	97,851,183,847	33,808,832,373	17,889,263,172	748,850,086,205	1,826,557,473,907

32 Vốn cổ phần	30/06/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	69,001,560	670,474,554,139	69,369,440	681,462,594,139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	3,464,345,145,277	6,307,991,866,984
Các khoản giảm trừ doanh thu:	12,677,038,142	63,780,280,717
- Hàng bán bị trả lại	12,677,038,142	63,780,280,717
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	3,451,668,107,135	6,244,211,586,267
2 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp		
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	15,451,564,630	37,928,917,908
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,013,089,845	10,770,360,583
Doanh thu tài chính khác	377,525,647	377,525,647
Cộng	21,842,180,122	49,076,804,138
4 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	33,756,546,429	81,248,668,905
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38,303,967,419	43,960,453,028
Chi phí tài chính khác	27,559,759	65,966,919
Cộng	72,088,073,607	125,275,088,852
5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6,187,281,984	10,765,241,074
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,384,506,579	2,333,820,889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55,649,802	119,103,234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126,420,763,014	216,551,262,444
Chi phí khác	29,388,793,019	55,111,120,940
Cộng	163,436,994,398	284,880,548,581
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	21,940,545,638	35,496,074,562
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,148,185,118	2,091,067,565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,355,377,689	2,798,747,578
Chi phí thuế, phí, lệ phí	468,109,001	1,370,124,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,850,817,910	5,682,683,535
Chi phí khác	8,768,794,403	18,262,879,974
Cộng	37,531,829,760	65,701,577,638
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số		

lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

Số Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	69,369,440
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(120,803.00)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	69,248,637

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	202,520,941,641	367,616,887,967
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	202,520,941,641	367,616,887,967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69,248,637	69,248,637
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,925	5,309

8 Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	153,828,915,613	1,972,150,741,302
Tiền gửi có kỳ hạn	1,125,568,056,400	137,385,154,060
Các khoản cho vay	7,306,508,578	7,306,508,578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,010,369,655,212	955,939,260,454
Cộng	2,297,073,135,803	3,072,781,664,394

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Khoản cho hộ nuôi tôm vay

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Tập đoàn còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Tập đoàn tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	(4,909,894,886)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	1,562,475,216
Số dư cuối kỳ	(3,347,419,670)

b Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

c Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

d Rủi ro hối đoái

Tập đoàn chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	75,556	334,966	264,234	28,304,539
Phải thu khách hàng	23,137,375.00	13,481,220	46,433,421	46,873,726
Các tài sản tiền tệ khác	-	-	-	-
Phải trả người bán	(7,441,040.00)	-	(10,708,114)	-
Vay ngắn hạn	(263,875,993)	(119,758,205)	(96,048,981)	-
Vay dài hạn	-	-	-	-
Các khoản nợ tiền tệ khác	-	-	-	-
Cộng	(248,104,102)	(105,942,019)	(60,059,441)	75,178,265
Tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:	21,328	207	21,110	200

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD (mạnh lên 1%)	(45,548,018,233)	(11,186,631,754)
JPY (mạnh lên 3%)	(513,161,952)	(2,142,580,553)

e Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền	-	1,972,150,741,302
Tiền gửi có kỳ hạn	1,125,568,056,400	137,385,154,060
Cộng	1,125,568,056,400	2,109,535,895,362

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	153,828,915,613	30,756,966,542
Các khoản vay ngắn hạn	(5,652,737,120,314)	(4,715,626,675,338)
Vay dài hạn	-	-
Cộng	(5,498,908,204,701)	(4,684,869,708,796)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất.

f Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính ngắn hạn xấp xỉ giá trị hợp lý do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ này.

Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi và vay dài hạn - được phân loại là nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ - dựa trên giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường không khác biệt nhiều so với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của tài sản và nợ dài hạn khác nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,640,224,253,877	6,886,316,817,954
Chi phí nhân công	68,300,942,048	270,446,459,258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,798,435,585	80,807,584,354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183,300,733,979	299,614,756,506
Chi phí khác	38,553,383,234	91,719,926,155
Cộng	3,971,177,748,724	7,628,905,544,227

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính:
 Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau :

1 Công nợ phải thu		
Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú (Công ty mẹ)		
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	603,600,855,758
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	30,415,654,498
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	717,972,792
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	46,434,498,240
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	25,079,195,638
Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	2,627,254,194
b Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	47,317,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	91,166,989
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	921,005,321
c Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,723,125,889
Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	786,840,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	34,809,400
d Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	141,920,386,866
Công ty Mseafood Corporation	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	514,876,958,102
e Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,288,500,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,793,163,500
f Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	1,192,723,200
g Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	10,567,666,868
h Công ty Mseafood Corporation		
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Thu tiền bán hàng và dịch vụ	4,618,365,120
Cộng công nợ phải thu		1,388,737,459,375
2 Công nợ phải trả		
Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú		
Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	10,567,666,868
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	141,920,386,866
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	91,166,989
b Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý		
Công ty Mseafood Corporation	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	4,618,365,120
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	30,415,654,498
c Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	717,972,792
d Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	46,434,498,240
Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	1,793,163,500
e Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	921,005,321
f Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	1,192,723,200

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	47,317,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	34,809,400
g Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Cty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học –Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	1,288,500,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	25,079,195,638
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	1,723,125,889
h Cty TNHH 1TV nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Hòa Điền		
Cty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	786,840,000
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	2,627,254,194
i Công ty Mseafood Corporation		
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	514,876,958,102
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả tiền mua hàng và dịch vụ	603,600,855,758
Cộng công nợ phải trả		1,388,737,459,375

3 Công nợ phải thu khác

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú		
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An	Thu khác	47,152,990,809
Cộng công nợ phải thu khác		47,152,990,809

4 Công nợ phải trả khác

Tên giao dịch bên liên quan	Nội dung	Số tiền
a Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	Trả khác	47,152,990,809
Cộng công nợ phải trả khác		47,152,990,809


Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

4 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán, hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .


Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng

